

Số: *2274* /QĐ-UBND

Bình Định, ngày *04* tháng *7* năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán xây dựng
Dự án thành phần: Kiên cố kênh hồ Núi Một
Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1251/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/6/2014 và Quyết định số 4853/QĐ-BNN-HTQT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung” vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

Căn cứ Quyết định số 4881/QĐ-BNN-KH ngày 10/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án thành phần Kiên cố kênh hồ Núi Một thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1980/SNN-QLXDCT ngày 21/6/2016 và Tờ trình số 1981/TTr-SNN ngày 24/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công-Dự toán xây dựng, dự án thành phần Kiên cố kênh hồ Núi Một thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung với các nội dung chủ yếu sau:



1. *Dự án*: Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung.

2. *Tên dự án thành phần*: Kiên cố kênh hồ Núi Một.

3. *Loại và cấp công trình*: Công trình Nông nghiệp và PTNT - Hệ thống kênh tưới, cấp III.

4. *Chủ đầu tư*: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định.

Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Thủy lợi.

5. *Địa điểm xây dựng*: Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

6. *Nhà thầu khảo sát, lập thiết kế BVTC-DT xây dựng công trình*: Công ty tư vấn và chuyển giao công nghệ trường Đại học Thủy Lợi.

7. *Chủ nhiệm công trình*: Th.Sỹ Dương Bá Hiền.

8. *Nội dung thiết kế và các thông số kỹ thuật chủ yếu*:

*** Phân kênh:**

- Phương án thiết kế: Kiên cố kênh Núi Một theo tuyến kênh cũ đảm bảo dẫn nước tưới ổn định cho 2.450ha diện tích đất canh tác của 3 xã thuộc thị xã An Nhơn, với 04 tuyến kênh tổng chiều dài các tuyến kênh là 26.750m. Trong đó: Chiều dài các đoạn kênh đã kiên cố bê tông (giữ nguyên): 2.583m; Chiều dài các tuyến kênh thiết kế mới dài 24.167m.

Chi tiết như sau:

+ Kênh N4 chiều dài: 8.223m;

+ Kênh N4A chiều dài: 4.617m;

+ Kênh N6 chiều dài: 6.133 m;

+ Kênh N8 chiều dài: 5.194m.

- Giải pháp, kết cấu công trình:

+ Đối với kênh có mặt cắt ngang hình chữ nhật ($h \geq 1,3\text{m}$), kết cấu kênh bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2 chiều dài nhịp kênh $L=6\text{m}$, bố trí thanh giằng ngang, thanh giằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2, bờ kênh đắp đất đầm chặt.

+ Đối với kênh có mặt cắt ngang hình chữ nhật ($h < 1,3\text{m}$), kết cấu kênh bằng bê tông M200 đá 2x4 chiều dài nhịp kênh $L=6\text{m}$, bố trí thanh giằng ngang, thanh giằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2, bờ kênh đắp đất đầm chặt.

- Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

T T	Lý trình	Chiều dài kênh	Diện tích tưới	Lưu lượng (m ³ /s)			Độ dốc kênh	Mặt cắt kênh	Chiều dày kênh
		L(m)	F(ha)	Q _{tk}	Q _{max}	Q _{min}	i	(BxH)m	δ(m)
I	Kênh N4	8.223							
1	Đoạn 1 (từ K0+10 đến K1+350)	1340	960	1,35	1,62	0,54	0,0005	(1,5x1,55)	0,15

2	Đoạn 2 (từ K1+350 đến K2 +700)	1350.0	811,1	1,14	1,37	0,46	0,0005	(1,35x1,55)	0,15
3	Đoạn 3 (từ K2+700 đến K3 +450)	750	719,6	0,98	1,18	0,39	0,0005	(1,2x1,55)	0,15
4	Đoạn 4 (từ K3+450 đến K4 +150)	700	628,3	0,89	1,07	0,36	0,0005	(1,2x1,45)	0,15
5	Đoạn 5 (từ K4+150 đến K4 +750)	600	528,1	0,75	0,9	0,3	0,0005	(1,1x1,35)	0,15
6	Đoạn 6 (từ K4+750 đến K5 +400)	650	501,6	0,71	0,85	0,28	0,0005	(1,1x1,3)	0,15
7	Đoạn 7 (từ K5+400 đến K6 +350)	950	383,8	0,54	0,65	0,22	0,0005	(1,0x1,2)	0,2
8	Đoạn 8 (từ K6+350 đến K7 +500)	1150	276,5	0,39	0,47	0,16	0,0008	(0,8x1,0)	0,16
9	Đoạn 9 (từ K7+500 đến K8 +223)	723	171,3	0,24	0,29	0,1	0,0005	(0,7x0,95)	0,15
II	Kênh N4A	5.874,90							
1	Đoạn 1 (từ K0 đến K1 +257,9)	1.257,90	250	Đã kiên cố					
2	Đoạn 2 (từ K1+257,9 đến K1+857,9)	600	250	0,34	0,41	0,14	0,0004	(0,9x1,0)	0,16
3	Đoạn 3 (từ K1+857,9 đến K2+557,9)	700	213,7	0,3	0,36	0,12	0,0004	(0,8x1,0)	0,16
4	Đoạn 4 (từ K2+557,9 đến K3+607,9)	1.050,00	156,5	0,22	0,26	0,09	0,0004	(0,75x0,9)	0,15
5	Đoạn 5 (từ K3+607,9 đến K4+763,9)	1.156,00	99,4	0,14	0,17	0,06	0,0004	(0,65x0,8)	0,12
6	Đoạn 6 (từ K4+763,9 đến K5+163,9)	400	40,4	0,075	0,09	0,03	0,0004	(0,5x0,7)	0,12
7	Đoạn 7 (từ K5+163,9 đến K5+874,9)	711	38,3	0,057	0,068	0,023	0,0002	(0,5x0,7)	0,12
III	Kênh N6	6.407							
1	Đoạn 1 (từ K0+10 đến K1 +857)	1.847,00	670	0,95	1,14	0,38	0,0005	(1,3x1,4)	0,15
2	Đoạn 2 (từ +857 đến K2 +832)	975	558,2	0,83	1	0,33	0,0005	(1,2x1,4)	0,15
3	Đoạn 3 (từ K2+832 đến K4 +32)	1.200,00	454,3	0,64	0,77	0,26	0,0005	(1,1x1,2)	0,2
4	Đoạn 4 (từ K4+32 đến K4 +832)	800	330,05	0,46	0,55	0,18	0,0005	(0,95x1,1)	0,818
5	Đoạn 5 (từ K4+32 đến K5 +150,8)	318,8	214,45	0,3	0,36	0,12	0,0005	(0,8x1,0)	0,16
6	Đoạn 6 (từ K5+150,8 đến K5+425)	274,2	179,3	Đã kiên cố					
7	Đoạn 7 (từ K5+425 đến K5 +532)	107	179,3	0,25	0,3	0,1	0,0005	(0,8x0,85)	0,15
8	Đoạn 8 (từ K5+532 đến K6 +407)	875	155,15	0,18	0,22	0,07	0,0005	(0,7x0,8)	0,12
IV	Kênh N8	6.245							
1	Đoạn 1 (từ K0 đến K1 +50,5)	1050,5	570	Đã kiên cố					

163

2	Đoạn 2 (từ K1+50, 5 đến K2+125)	1074,5	570	0,74	0,89	0,3	0,0005	(1,3x1,2)	0,2
3	Đoạn 3 (từ K2+125 đến K3 +225)	1100	467,9	0,67	0,8	0,27	0,0005	(1,1x1,2)	0,2
4	Đoạn 4 (từ K3+225 đến K4 +170)	945	378,8	0,54	0,65	0,22	0,0005	(1,0x1,2)	0,2
5	Đoạn 5 (từ K4+170 đến K4 +820)	650	301,8	0,43	0,52	0,17	0,0005	(1,0x1,0)	0,16
6	Đoạn 6 (từ K4+820 đến K5 +220)	400	191,3	0,27	0,32	0,11	0,0005	(0,8x0,9)	0,15
7	Đoạn 7 (từ K5+220 đến K5 +770)	550	132,3	0,19	0,22	0,075	0,0005	(0,65x0,9)	0,15
8	Đoạn 8 (từ K5+770 đến K6 +245)	475	155,15	0,08	0,097	0,032	0,0005	(0,5x0,65)	0,12

*** Công trình trên kênh:**

Xây dựng 338 công trình trên kênh, trong đó: Làm mới 303 công trình, giữ nguyên 35 công trình bao gồm: Cổng tiêu, cống qua đường, xi phông, bển rửa....kết cấu bằng bê tông, bê tông cốt thép và tấm lát.

9. Tổng dự toán xây dựng công trình: **58.862.000.000 đồng.**

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

TT	Khoản mục chi phí	TMDT được duyệt	Kinh phí (1.000 đồng)		
			Tổng dự toán	Vốn vay ADB	Vốn đối ứng
1	Chi phí xây dựng	48.080.528	49.141.215	49.141.215	-
2	Chi phí quản lý dự án	804.886	992.764	794.211	198.553
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.669.541	2.955.665	-	2.955.665
4	Chi phí khác	88.094	2.235.911	1.911.441	324.470
4.1	Chi phí hạng mục chung	-	-	1.911.441	-
4.2	Các chi phí khác còn lại	-	-	-	324.470
5	Chi phí bảo hiểm công trình	323.710	334.160	334.160	-
6	Chi phí bảo vệ môi trường	178.560	-	-	-
7	Kinh phí đào tạo, tập huấn	113.093	113.093	101.784	11.309
8	An toàn và tham gia của cộng đồng	108.000	108.000	98.280	9.720
9	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.205.581	1.205.581	-	1.205.581
10	Chi phí dự phòng	4.912.229	1.775.611	1.775.611	-
	Tổng cộng	59.484.222	58.862.000	54.156.702	4.705.298

10. Nguồn vốn: Vốn vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và vốn đối ứng.

11. Thời gian thực hiện: Năm 2014 - 2019.

12. Phương thức thực hiện: Theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và hướng dẫn của Nhà tài trợ(ADB).

Ue

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình, các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

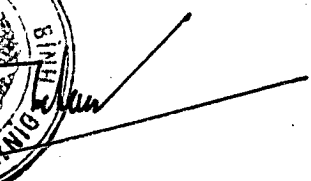
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án Thủy lợi tỉnh Bình Định và Thủ trưởng các Sở, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BQL các dự án NN, Bộ NN&PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10 (15b) 

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Trần Châu